



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Long

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực - huyện Bến Lức - tỉnh Long An

Điện thoại: 0272.3872848

Fax: 0272.3872589

Website: www.hoanglonggroup.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2019

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

MÃ SỐ THUẾ: 1100414052

THÁNG 01 NĂM 2020



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán quý 4 năm 2019	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2019	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4 năm 2019	5 - 6
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019	7 - 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2019
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		630,256,998,623	643,369,390,035
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1,747,574,116	266,845,117
111	1. Tiền		1,747,574,116	266,845,117
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		601,105,264,980	618,039,977,469
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	131,308,878,075	98,815,868,030
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	418,042,029	301,074,949
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	443,610,576,213	516,729,630,236
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	31,480,963,347	7,502,435,988
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5,713,194,684)	(5,309,031,734)
140	IV. Hàng tồn kho	9	26,965,511,527	24,985,770,996
141	1. Hàng tồn kho		26,965,511,527	24,985,770,996
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		438,648,000	76,796,453
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	154,780,483	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		183,829,987	26,662,497
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	100,037,530	50,133,956
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		490,474,815,073	567,740,601,530
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		81,304,060,000	80,000,000,000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	81,304,060,000	80,000,000,000
220	II. Tài sản cố định		16,892,099,927	3,705,269,011
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3,095,542,927	3,705,269,011
222	- Nguyên giá		6,474,145,783	6,271,479,119
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,378,602,856)	(2,566,210,108)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	13,796,557,000	-
228	- Nguyên giá		13,796,557,000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1,220,977	81,502,046
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1,220,977	81,502,046
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	385,654,249,975	474,483,367,643
251	1. Đầu tư vào công ty con		260,570,883,000	360,566,279,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		132,600,000,000	133,125,000,000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7,516,633,025)	(19,207,911,357)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6,623,184,194	9,470,462,830
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3,846,031,445	3,049,523,307
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27a	2,777,152,749	6,420,939,523
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,120,731,813,696	1,211,109,991,565

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		395,722,892,276	538,147,922,110
310	I. Nợ ngắn hạn		114,564,076,273	296,001,329,770
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	17,457,251,956	72,442,740,540
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	23,736,835,212	4,687,192,212
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	858,872,894	826,653,782
314	4. Phải trả người lao động		1,673,489,381	865,309,564
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	396,014,739	286,332,355
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		194,633,000	181,900,000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	5,193,918,820	33,184,714,516
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	49,607,902,971	168,045,329,501
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15,445,157,300	15,481,157,300
330	II. Nợ dài hạn		281,158,816,003	242,146,592,340
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	4,942,685,455	6,821,274,545
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	17	13,674,628,248	17,231,895,670
337	3. Phải trả dài hạn khác	18	255,000,000	255,000,000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	262,286,502,300	217,838,422,125
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		725,008,921,420	672,962,069,455
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	725,008,921,420	672,962,069,455
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		443,753,850,000	443,753,850,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443,753,850,000	443,753,850,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36,479,743,076	36,479,743,076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		252,275,328,344	200,228,476,379
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		200,365,516,849	118,076,654,884
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		51,909,811,495	82,151,821,495
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,120,731,813,696	1,211,109,991,565

Người lập

Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2019

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	6,492,770,864	50,594,373,281	115,955,961,886	455,940,317,148
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1,420,880,000	-	2,169,164,000	298,800,000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,071,890,864	50,594,373,281	113,786,797,886	455,641,517,148
11	4. Giá vốn hàng bán	24	5,570,716,952	46,969,729,968	103,906,462,201	440,622,240,269
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(498,826,088)	3,624,643,313	9,880,335,685	15,019,276,879
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	19,218,708,946	15,622,541,145	74,438,529,091	88,366,549,548
22	7. Chi phí tài chính	26	4,070,685,629	8,863,791,182	17,175,086,207	25,509,490,552
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4,070,684,392	5,484,892,556	17,006,252,017	21,812,676,256
24	8. Chi phí bán hàng		53,124,373	-	97,525,327	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4,058,245,356	(745,714,742)	10,266,155,607	1,713,828,473
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10,537,827,500	11,129,108,018	56,780,097,635	76,162,507,402
31	11. Thu nhập khác		3,874,546	22,408,182	1,448,506,601	211,212,613
32	12. Chi phí khác		778,243,717	400,383,348	2,731,574,292	2,059,739,433
40	13. Lợi nhuận khác		(774,369,171)	(377,975,166)	(1,283,067,691)	(1,848,526,820)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9,763,458,329	10,751,132,852	55,497,029,944	74,313,980,582
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28b	847,291,722	(1,000,484,426)	3,643,786,774	3,747,549,737
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8,916,166,607	11,751,617,278	51,853,243,170	70,566,430,845

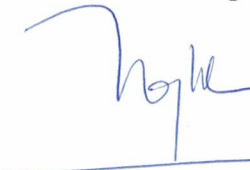
Long An, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2019

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		55,497,029,944	74,313,980,582
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		812,392,748	476,787,546
03	- Các khoản dự phòng		(11,287,115,382)	(7,697,812,466)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(385,550,605)	6,896,035,358
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(72,820,129,755)	(88,340,593,129)
06	- Chi phí lãi vay		17,006,252,017	21,812,676,256
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(11,177,121,033)	7,461,074,147
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12,805,863,292)	19,194,575,904
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1,899,459,462)	2,313,248,444
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5,385,029,319	88,168,284,989
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(951,288,621)	100,620,948
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24,844,541,301)	(24,622,303,237)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(722,157,331)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(47,015,401,721)	92,615,501,195
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(707,189,091)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(141,624,000,000)	(226,655,494,427)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		215,946,883,327	173,324,711,210
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47,781,299,845	2,475,179
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		122,104,183,172	(54,035,497,129)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2019

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	- Tiền thu từ đi vay	30.a	72,401,645,530	360,521,309,107
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay	30.b	(146,009,573,865)	(399,245,194,757)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(73,607,928,335)</i>	<i>(38,723,885,650)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1,480,853,116	(143,881,584)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		266,845,117	409,115,925
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(124,117)	1,610,776
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1,747,574,116</u>	<u>266,845,117</u>

Người lập

Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mướn kho bãi;
- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.



2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính này nên đọc các báo cáo tài chính quý 4 này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	năm
--------------------------	-----

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính thay đổi trong tương lai nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	31,691,598	930,740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,715,882,518	265,914,377
	<u>1,747,574,116</u>	<u>266,845,117</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	7,683,532,267	37,082,432,282
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long	106,914,874,420	48,483,434,190
- Công ty TNHH MTV Bến Thành	1,010,800,000	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Dũng A	768,000,000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hoàng Sơn	650,000,000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Dinh	850,984,000	-
- Bà Phạm Huyền Trang	8,856,725,000	8,856,725,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4,573,962,388	4,393,276,558
	131,308,878,075	98,815,868,030

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Các đối tượng khác	418,042,029	216,822,869	301,074,949	227,706,949
	418,042,029	216,822,869	301,074,949	227,706,949

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu tiền cho mượn	380,000,000	1,159,060,000
+ Bà Hà Thị Bạch Tuyết	380,000,000	380,000,000
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy ⁽¹⁾	-	629,060,000
+ Ông Mai Tiến Dũng ⁽¹⁾	-	150,000,000
- Phải thu tiền cho Công ty TNHH SX-TM-DV Kim Hoàng Long vay ⁽²⁾	88,777,000,000	30,766,000,000
- Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long vay ⁽³⁾	354,453,576,213	477,970,686,909
- Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong vay ⁽⁴⁾	-	6,833,883,327
	443,610,576,213	516,729,630,236

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long vay ⁽⁵⁾	80,000,000,000	80,000,000,000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy ⁽¹⁾	1,154,060,000	-
- Ông Mai Tiến Dũng ⁽¹⁾	150,000,000	-
	<u>81,304,060,000</u>	<u>80,000,000,000</u>

(1) Các khoản cho mượn này đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (tỷ lệ dự phòng 100%).

(2) Số dư khoản cho Công ty TNHH SX-TM-DV Kim Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2019 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 04A/2018/HĐCVV_TĐHL-KHL ngày 01/01/2018 và phụ lục số 01 ngày 01/01/2019, khoản cho vay này tạm thời không tính lãi.

(3) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2019 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 04/2018/HĐCVV_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018 và phụ lục số 01 ngày 01/01/2019, lãi suất cho vay là 6%/năm..

(4) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2019 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 06/2018/HĐCVV_TĐHL-MK ngày 01/06/2018 và phụ lục số 01 ngày 01/06/2019, lãi suất cho vay là 7,5%/năm..

(5) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay dài hạn tại ngày 31/12/2019 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/12/2017, lãi suất cho vay là 6%/năm và thời hạn cho vay đến hết ngày 31/12/2020.

140
TY
AN
AN
NG
ONG

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long
Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

7 . PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong	24,084,005,417	-	7,197,493,961	-
- Tiền lãi cho vay	-	-	38,117,094	-
- Lợi nhuận	24,084,005,417	-	7,159,376,867	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	5,034,493,356	-	-	-
- Tiền lãi cho vay	5,034,493,356	-	-	-
- Lợi nhuận	-	-	-	-
Tạm ứng	58,140,000	-	5,000,000	-
Phải thu Nhà sách Nghĩa thu hộ tiền điện	14,365,743	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	2,289,958,831	284,783,227	299,942,027	296,192,027
	31,480,963,347	284,783,227	7,502,435,988	296,192,027

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH VLXD Hạ Long	357,821,212	357,821,212	357,821,212	357,821,212
- Công ty TNHH SX TM DV Thanh Thy	542,000,000	542,000,000	542,000,000	542,000,000
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Thủy	330,502,200	330,502,200	330,502,200	330,502,200
- Bà Kiều Thị Kè	274,890,000	274,890,000	274,890,000	274,890,000
- Bà Cao Thị Hồng Phượng	314,987,550	314,987,550	314,987,550	314,987,550
- Bà Phạm Thị Hà	278,439,800	278,439,800	278,439,800	278,439,800
- Các đối tượng khác	3,614,553,922	3,614,553,922	3,210,390,972	3,210,390,972
	<u>5,713,194,684</u>	<u>5,713,194,684</u>	<u>5,309,031,734</u>	<u>5,309,031,734</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
- Nguyên liệu, vật liệu	486,235,318	-	-	-
- Hàng hóa	1,150,205,000	-	-	-
- Thành phẩm bất động sản	25,329,071,209	-	24,985,770,996	-
	<u>26,965,511,527</u>	<u>0</u>	<u>24,985,770,996</u>	<u>0</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ	4,880,431,846	1,359,410,909	31,636,364	-	-	-	6,271,479,119		
- Nhận sập nhập công ty con	-	202,666,664	-	-	-	-	202,666,664		
Số dư cuối kỳ	<u>4,880,431,846</u>	<u>1,562,077,573</u>	<u>31,636,364</u>	-	-	-	<u>6,474,145,783</u>		
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	1,874,085,840	660,487,904	31,636,364	-	-	-	2,566,210,108		
- Nhận sập nhập công ty con	-	202,666,664	-	-	-	-	202,666,664		
- Khấu hao trong kỳ	468,521,460	141,204,624	-	-	-	-	609,726,084		
Số dư cuối kỳ	<u>2,342,607,300</u>	<u>1,004,359,192</u>	<u>31,636,364</u>	-	-	-	<u>3,378,602,856</u>		
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	3,006,346,006	698,923,005	-	-	-	-	3,705,269,011		
Tại ngày cuối kỳ	<u>2,537,824,546</u>	<u>557,718,381</u>	-	-	-	-	<u>3,095,542,927</u>		

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 886,524,846 đồng



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế		Nhãn hiệu, tên thương mại		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng
	VND		VND		VND		VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	-		-		-		-		-
- Mua trong kỳ	13,796,557,000		-		-		-		13,796,557,000
Số dư cuối kỳ	<u>13,796,557,000</u>		<u>0</u>		<u>-</u>		<u>-</u>		<u>13,796,557,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	-		-		-		-		-
- Khấu hao trong kỳ	-		-		-		-		-
Số dư cuối kỳ	-		-		-		-		-
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	-		-		-		-		-
Tại ngày cuối kỳ	<u>13,796,557,000</u>		<u>-</u>		<u>-</u>		<u>-</u>		<u>13,796,557,000</u>

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con (1)	260,570,883,000	(5,971,049,187)	360,566,279,000	(17,662,327,518)
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	-	-	30,000,000,000	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	160,566,279,000	(5,971,049,187)	160,566,279,000	(5,971,049,187)
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	-	-	70,000,000,000	(11,691,278,332)
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	100,000,000,000	-	100,000,000,000	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Việt	4,604,000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết (2)	132,600,000,000	(1,545,583,838)	133,125,000,000	(1,545,583,838)
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	132,600,000,000	(1,545,583,838)	133,125,000,000	(1,545,583,838)
	393,170,883,000	(7,516,633,025)	493,691,279,000	(19,207,911,356)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty đã hoàn thành thủ tục: Chuyển nhượng Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long vào ngày 31/08/2019 và Sáp nhập Công ty TNHH MTV Công nghệ & Thương mại Hoàng Long vào ngày 07/10/2019.

- (1) Khoản đầu tư vào Công ty con với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 100%
(2) Khoản đầu tư vào Công ty liên kết với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 30%.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Tỉnh Long An	Đã hoàn thành thủ tục sáp nhập vào ngày 31/08/2019		
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100.00%	100.00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Thành phố Hồ Chí Minh	Đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng vốn góp vào 31/08/2019		
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100.00%	100.00%	Sản xuất thức ăn thủy sản
21 - Công ty TNHH MTV Nhật Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Hoạt động Y tế

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	Thành phố Hồ Chí Minh	30.00%	30.00%	Kinh doanh xây dựng

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5,656,591	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	149,123,892	-
	154,780,483	-
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang	2,931,586,685	3,011,428,853
QSD đất tại Lâm Đồng phục vụ phúc lợi	273,443,000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	641,001,760	38,094,454
	3,846,031,445	3,049,523,307

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chia Tung Development Corp., Ltd	7,605,416,362	7,605,416,362	7,609,673,064	7,609,673,064
- Công ty TNHH Thương mại Thanh Đông	-	-	10,789,244,885	10,789,244,885
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hải Long Hoa	-	-	3,359,729,850	3,359,729,850
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	-	46,276,403,850	46,276,403,850
- TTPT Quý đất tỉnh Long An	1,705,331,000	1,705,331,000	1,705,331,000	1,705,331,000
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	-	-	911,625,000	911,625,000
- Bà Lê Ngọc Ánh	805,036,415	805,036,415	1,601,846,341	1,601,846,341
- Các đối tượng khác	7,341,468,179	7,341,468,179	188,886,550	188,886,550
	17,457,251,956	17,457,251,956	72,442,740,540	72,442,740,540

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ban QLDA Công trình Ngành nông nghiệp - Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tỉnh Đồng Tháp	3,306,069,000	3,306,069,000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng TM DV Cẩm Anh	950,000,000	950,000,000
- Trương Đình Sơn	108,858,520	108,858,520
- Trương Thị Hai	-	106,920,000
- Phạm Hoàng Long	-	100,000,000
- Huỳnh Tấn Hữu	924,000,000	-
- Lý Ngọc Diệp	6,333,600,000	-
- Nguyễn Thị Cẩm Vân	1,850,000,000	-
- Nguyễn Thành Nam	1,848,000,000	-
- Nguyễn Thị Trúc Duyên	1,848,000,000	-
- Phan Thanh Liêm	924,000,000	-
- Phạm Thị Phương	924,000,000	-
- Phan Văn Nguyên	924,000,000	-
- Trần Quốc Thái	1,848,000,000	-
- Võ Thị Tuyền	1,848,000,000	-
- Các đối tượng khác	100,307,692	115,344,692
	23,736,835,212	4,687,192,212
b) Dài hạn		
- Bà Nguyễn Thị Tú Anh	1,354,800,000	1,354,800,000
- Ông Vũ Văn An	612,400,000	612,400,000
- Ông Nguyễn Quang Duy	-	326,800,000
- Ông Trần Lê Hiệp	456,000,000	456,000,000
- Bà Công Huyền Tôn Nữ Thị Xuân Thương	414,000,000	414,000,000
- Ông Lương Văn Minh	352,640,000	352,640,000
- Bà Lê Thị My Na	351,000,000	351,000,000
- Ông Nguyễn Thái Thịnh	-	347,400,000
- Bà Nguyễn Hương Giang	325,000,000	325,000,000
- Các đối tượng khác	1,076,845,455	2,281,234,545
	4,942,685,455	6,821,274,545

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	50,133,956	-	-	2,144,604,036	5,531,469	2,194,507,610	100,037,530	-	209,744			
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		204,213,338	57,100,894	358,478,392	457,048,687	336,491,003	-	79,088				
Thuế Thu nhập cá nhân		-	-	9,215,000	9,215,000	9,215,000	-	-				
Thuế Nhà đất, tiền thuế đất		-	-	377,130,164	377,130,164	377,130,164	-	-				
Phí bảo vệ môi trường		-	-									
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		565,339,550										570,039
	50,133,956	826,653,782	3,352,007,748	3,369,692,210	100,037,530	858,872						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo n cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	246,014,739	246,332,355
- Chi phí phải trả khác	150,000,000	40,000,000
	396,014,739	286,332,355
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí Dự án Khu dân cư Long Kim 2	13,674,628,248	17,231,895,670
	13,674,628,248	17,231,895,670

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	39,207,148	38,419,592
- Phải trả lãi vay	-	17,889,990,880
+ Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	-	4,775,112,824
+ Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	-	6,033,643,303
+ Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	-	3,233,533
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex-CN Đồng Tháp	-	7,078,001,220
- Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	72,103,754	929,830,090
Phải trả Công ty CP Nước giải khát Hoàng Long Mywaone - tiền chuyển nhượng cổ phần	-	4,110,868,585
- Phải trả ông Phạm Phúc Toại - mượn tiền	3,413,385,566	2,186,174,017
- Phải trả ông Phạm Hoàng Long - mượn tiền	275,364,870	193,423,370
- Phải trả bà Nguyễn Thị Thúy Diệp	441,443,793	441,443,793
- Phải trả bà Trần Thị Hồng Gấm	342,049,875	342,049,875
- Phải trả ông Trần Văn Tại	273,775,950	273,775,950
- Phải trả bà Nguyễn Thị Tình	-	1,434,350,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	336,587,864	5,344,387,864
	5,193,918,820	33,184,714,516
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	255,000,000	255,000,000
	255,000,000	255,000,000



19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		30/09/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long ⁽¹⁾	90,284,786,126	90,284,786,126	72,401,645,530	146,009,573,865	16,676,857,791	16,676,857,791
Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long ⁽²⁾	29,886,354,360	29,886,354,360	-	29,886,354,360	-	-
Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong ⁽³⁾	47,808,979,760	47,808,979,760	5,495,000,000	53,303,979,760	-	-
Công ty TNHH MTV Dầu tư và Phát triển Hạ Tầng Hoàng Long ⁽⁴⁾	-	-	57,993,739,745	57,993,739,745	-	-
Công ty CP Chế biến & XNK Thủy Sản Cadovimex II ⁽⁵⁾	12,469,452,006	12,469,452,006	6,862,905,785	2,655,500,000	16,676,857,791	16,676,857,791
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long ⁽⁶⁾	120,000,000	120,000,000	-	120,000,000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	2,050,000,000	2,050,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Đồng Tháp ⁽⁷⁾	77,760,543,375	77,760,543,375	301,008,555	45,130,506,750	32,931,045,180	32,931,045,180
	77,760,543,375	77,760,543,375	301,008,555	45,130,506,750	32,931,045,180	32,931,045,180
	168,045,329,501	168,045,329,501	72,702,654,085	191,140,080,615	49,607,902,971	49,607,902,971

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		30/09/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	217,838,422,125	217,838,422,125	45,803,565,975	1,355,485,800	262,286,502,300	262,286,502,300
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đông Tháp ⁽⁷⁾</i>	217,838,422,125	217,838,422,125	45,803,565,975	1,355,485,800	262,286,502,300	262,286,502,300
	217,838,422,125	217,838,422,125	45,803,565,975	1,355,485,800	262,286,502,300	262,286,502,300

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long theo Hợp đồng vay vốn số 02/2018/HĐVV_TX-TĐHL ngày 01/01/2018 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay theo sự thỏa thuận của hai bên tại từng thời điểm..
- (2) Vay Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long theo Hợp đồng vay vốn 03/2018/HĐVV_CNTM-TĐHL ngày 01/01/2018 và phụ lục hợp đồng số: 02/2018/PL.HĐVV_CNTM-TĐHL ngày 31/12/2018 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng, từ tháng 2/2019 không tính lãi.
- (3) Vay Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong theo hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/2017-MK-TĐHL ngày 02/01/2017 và phụ lục hợp đồng số 02PL/02/HĐVV/2017-MK-TĐHL ngày 01/01/2019; thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 7,5%/năm..
- (4) Vay Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long theo hợp đồng vay vốn ngày 01/10/2017 và Văn bản đề nghị gia hạn nợ ngày 01/10/2018; thời hạn vay 12 tháng, khoản vay này không tính lãi.
- (5) Vay Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cadovimex II theo hợp đồng vay vốn số 07/2018/HĐVV_CADO-TĐHL ngày 31/07/2018; thời hạn vay 12 tháng, khoản vay này không tính lãi.
- (6) Vay Công ty TNHH MTV Chế biến thủy sản Hoàng Long là do sáp nhập Công ty TNHH MTV Công nghệ & Thương mại Hoàng Long từ 07/10/2019.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (7) Hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 và theo văn bản Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 10/01/2019 của Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex Chi nhánh Đồng Tháp điều chỉnh khoản vay ngắn hạn thành khoản vay trung hạn, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 14.370.770 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu;
 - Thời hạn trả nợ: Từ quý 3 năm 2020 đến quý 3 năm 2023;
 - Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ tương ứngSố dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 12.713.934 USD tương đương 295.217.547.480 đồng (bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả)
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng 11.020.760 cổ phiếu HLG bao gồm bà Lê Ngọc Ánh 9.770.760 cổ phiếu, ông Phạm Hoàng Long 1.008.000 cổ phiếu và bà Phạm Thị Thu Hiền 242.000 cổ phiếu có giá trị 88.166.080.000 đồng cho khoản vay tối đa là 52.899.000.000 đồng; phần còn lại của hạn mức tín dụng được đảm bảo bằng bất động sản, hàng tồn kho.

1414
T
IA
DA
NG
LO

c) **Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Mối quan hệ				
Vay				
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	-	-	29,886,354,360	6,033,643,360
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	-	-	47,808,979,760	4,775,112,800
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	-	-	-	3,233,300,000
- Công ty TNHH MTV Dầu lửa và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	16,676,857,791	-	12,469,452,006	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	-	-	120,000,000	-
	16,676,857,791	-	90,284,786,126	10,811,989,160

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2018	443,753,850,000	(7,500,000,000)	36,479,743,076	118,185,681,884	590,919,27
Lãi trong năm	-	-	-	82,151,821,495	82,151,82
Chia cổ tức những năm trước	-	-	-	(109,027,000)	(109,02
Tại 31/12/2018	443,753,850,000	(7,500,000,000)	36,479,743,076	200,228,476,379	672,962,06
Tại 01/01/2019	443,753,850,000	(7,500,000,000)	36,479,743,076	200,228,476,379	672,962,06
Lãi lũy kế đến cuối kỳ trước Công ty TNHH MTV Công nghệ & Thương mại Hoàng Long	-	-	-	137,040,470	137,04
Lãi trong năm	-	-	-	56,568,325	56,56
Chia cổ tức những năm trước	-	-	-	51,853,243,170	51,853,24
Tại 31/12/2019	443,753,850,000	(7,500,000,000)	36,479,743,076	252,275,328,344	725,008,92

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ (%)	01/01/2019	Tỷ lệ (%)
	VND		VND	
Bà Lê Ngọc Ánh	154,176,750,000	34.74	154,176,750,000	34.74
Ông Phạm Phúc Toại	111,331,970,000	25.09	111,331,970,000	25.09
Ông Lê Tuấn Kiệt	30,017,500,000	6.76	30,017,500,000	6.76
Cổ phiếu quỹ	1,500,000,000	0.34	1,500,000,000	0.34
Các cổ đông khác	146,727,630,000	33.07	146,727,630,000	33.07
	443,753,850,000	100.00	443,753,850,000	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	443,753,850,000	443,753,850,000
- Vốn góp đầu năm	443,753,850,000	443,753,850,000
- Vốn góp cuối kỳ	443,753,850,000	443,753,850,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44,375,385	44,375,385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44,375,385	44,375,385
- Cổ phiếu phổ thông	44,375,385	44,375,385
Số lượng cổ phiếu được mua lại	150,000	150,000
- Cổ phiếu phổ thông	150,000	150,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44,225,385	44,225,385
- Cổ phiếu phổ thông	44,225,385	44,225,385

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	3,205.67	3,313.77

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh thương mại	5,750,550,000	48,369,434,190
Doanh thu kinh doanh bất động sản	169,254,546	1,723,909,091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	572,966,318	501,030,000
	6,492,770,864	50,594,373,281

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại - Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(1,420,880,000)	-
	(1,420,880,000)	-

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh thương mại	5,336,278,518	46,276,403,850
Giá vốn kinh doanh bất động sản	41,976,989	236,169,597
Giá vốn cung cấp dịch vụ	513,365,605	457,156,521
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (chuyển nhượng bất động sản)	(320,904,160)	-
	5,570,716,952	46,969,729,968

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2,295,511	465,658
Lãi cho vay	6,725,589,322	8,441,559,854
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10,908,995,358	7,159,376,867
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8,136,918	21,138,766
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1,573,691,837	-
Khoản thu từ chiết khấu	-	-
	19,218,708,946	15,622,541,145

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	4,070,684,392	5,484,892,556
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,237	45,158,600
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	3,333,740,026
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	-
	4,070,685,629	8,863,791,182

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,689,036,996	1,612,028,010
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	2,740,791	5,753,957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179,745,658	26,245,167
Thuế, phí, lệ phí	21,930,820	13,789,650
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(648,931,650)	(2,715,647,671)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	369,374,694	100,495,116
Chi phí khác bằng tiền	1,444,348,047	211,621,029
	4,058,245,356	(745,714,742)



28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,134,446,438	2,677,847,376
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	642,706,311	3,743,092,147
	2,777,152,749	6,420,939,523

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	296,124,473	(993,222,359)
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	551,167,249	(7,262,067)
	847,291,722	(1,000,484,426)



29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,747,574,116	-	266,845,117	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162,789,841,422	(5,021,194,684)	106,318,304,018	(4,617,031,734)
Các khoản cho vay	524,914,636,213	(692,000,000)	596,729,630,236	(692,000,000)
	<u>689,452,051,751</u>	<u>(5,713,194,684)</u>	<u>703,314,779,371</u>	<u>(5,309,031,734)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			311,894,405,271	385,883,751,626
Phải trả người bán, phải trả khác			22,906,170,776	105,882,455,056
Chi phí phải trả			14,070,642,987	17,518,228,025
			<u>348,871,219,034</u>	<u>509,284,434,707</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

140
 T
 H
 O
 A
 L
 O
 N
 G
 A
 N

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,747,574,116	-	-	1,747,574,116
Phải thu khách hàng, phải thu khác	157,768,646,738	-	-	157,768,646,738
Các khoản cho vay	442,918,576,213	81,304,060,000	-	524,222,636,213
	602,434,797,067	81,304,060,000	-	683,738,857,067
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	266,845,117	-	-	266,845,117
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101,701,272,284	-	-	101,701,272,284
Các khoản cho vay	516,037,630,236	81,304,060,000	-	597,341,690,236
	618,005,747,637	81,304,060,000	-	699,309,807,637

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	49,607,902,971	262,286,502,300	-	311,894,405,271
Phải trả người bán, phải trả khác	22,651,170,776	255,000,000	-	22,906,170,776
Chi phí phải trả	396,014,739	13,674,628,248	-	14,070,642,987
	72,655,088,486	276,216,130,548	-	348,871,219,034
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	168,045,329,501	217,838,422,125	-	385,883,751,626
Phải trả người bán, phải trả khác	105,627,455,056	255,000,000	-	105,882,455,056
Chi phí phải trả	286,332,355	17,231,895,670	-	17,518,228,025
	273,959,116,912	235,325,317,795	-	509,284,434,707

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay	72,401,645,530	360,521,309,107

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay	146,009,573,865	399,245,194,757

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý./.

Người lập

Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

☎: 0272.3872848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số: 05/CV-HLG/2020

Bến Lức, ngày 20 tháng 01 năm 2020

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
Công ty mẹ Quý 4 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (mã chứng khoán: HLG) giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2019 như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 là: 11.751.617.278 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 là: 8.916.166.607 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 giảm 2.835.450.671 đồng (lấy tròn số: 2,8 tỷ đồng) so với quý 4 năm 2018 là do các nguyên nhân sau:

1). Doanh thu hoạt động thương mại giảm đáng kể làm cho lợi nhuận gộp giảm 4,1 tỷ đồng.

2). Doanh thu hoạt động tài chính tăng 3,6 tỷ đồng chủ yếu thu từ khoản lợi nhuận đầu tư vào công ty con; bên cạnh chi phí tài chính giảm 4,8 tỷ đồng do chênh lệch tỷ giá lãi trong khi quý 4/2018 chênh lệch tỷ giá lỗ.

3). Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4,8 tỷ đồng do trong kỳ không có hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu và các khoản mục chi phí quản lý khác đều tăng.

4). Lợi nhuận khác giảm 0,4 tỷ đồng

5). Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tăng 1,9 tỷ đồng.

Với những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 giảm: $(1) + (3) + (4) + (5) - (2) = 4,1 + 4,8 + 0,4 + 1,9 - (3,6 + 4,8) = 2,8$ tỷ đồng.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO